Trong Thành phố bằng tiếng Anh

105 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**come to a standstill** B2 /ˌkʌm tə ə 'stændˌstɪl/	dừng hẳn lại	C1
2	**lively** B1 /'laɪvli/	tấp nập	B1–B2
3	**bustling** B2 /'bʌs.lɪŋ/	tấp nập nhộn nhịp	C1
4	**vicinity** C1 /və'sɪnəti/ số nhiều vicinities	vùng lân cận	C1
5	**parking lot** A2 /parkɪŋ lɑːt/ số nhiều parking lots	bãi đậu xe	A1–A2
6	**city** A1 /'sɪti/ số nhiều cities	thành phố	A1–A2
7	**bar** A1 /bɑr/ số nhiều bars	quán bar	A1–A2
8	**bench** A2 /bɛntʃ/ số nhiều benches	ghế dài	A1–A2
9	**bridge** A2 /brɪdʒ/ số nhiều bridges	cầu	A1–A2
10	**cafe** A1 /kæ'feɪ/ số nhiều cafes	quán cà phê	A1–A2
11	**church** A1 /tʃɝtʃ/ số nhiều churches	nhà thờ	A1–A2
12	**museum** A1 /mju'zi.əm/ số nhiều museums	viện bảo tàng	A1–A2
13	**park** A1 /pɑːrk/ số nhiều parks	công viên	A1–A2
14	**restaurant** A1 /'rɛs.t(ə).rɒnt/ số nhiều restaurants	nhà hàng	A1–A2
15	**road** A1 /roʊd/ số nhiều roads	đường đi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**street** A1 /striːt/ số nhiều streets	phố	A1–A2
17	**hotel** A1 /hoʊˈtɛl/ số nhiều hotels	khách sạn	A1–A2
18	**subway** A2 /ˈsʌbˌweɪ/ số nhiều subways	đường xe điện ngầm	A1–A2
19	**station** A1 /ˈsteɪʃən/ số nhiều stations	nhà ga	A1–A2
20	**town** A1 /taʊn/ số nhiều towns	thị trấn	A1–A2
21	**building** A1 /ˈbɪldɪŋ/ số nhiều buildings	tòa nhà	A1–A2
22	**playground** A2 /ˈpleɪgraʊnd/ số nhiều playgrounds	sân chơi	A1–A2
23	**police station** A2 /p(ə)ˈliːs ˈsteɪ.ʃən/ số nhiều police stations	sở cảnh sát	A1–A2
24	**public transport** A2 /ˌpʌb.lɪk ˈtræn.spɔːrt/	phương tiện giao thông công cộng	A1–A2
25	**coffee shop** A1 /ˈkɑː.fi ˌʃɑːp/ số nhiều coffee shops	quán cà phê	A1–A2
26	**traffic lights** A2 /ˈtræfɪk ˌlaɪts/	Nhiều đèn giao thông	A1–A2
27	**public toilet** A2 /ˌpʌblɪk ˈtɔɪlət/ số nhiều public toilets	Một nhà vệ sinh công cộng	A1–A2
28	**metropolis** C1 /mɪˈtrɒpəlɪs/ số nhiều metropolises	đô thị lớn	C1
29	**refinery** C1 /rɪˈfaɪ.nər.i/ số nhiều refineries	xưởng lọc dầu	C1
30	**sprawling city** C1 /ˈsprɑː.lɪŋ ˈsɪt̬.i/ số nhiều sprawling cities	thành phố mở rộng	C1
31	**shrine** C1 /ʃraɪn/ số nhiều shrines	đền thờ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**concert hall** A2 /ˈkɑːn.sɚt ˌhɑːl/ số nhiều concert halls	phòng hòa nhạc	B1–B2
33	**pavement** A2 /ˈpeɪvmənt/ số nhiều pavements	vỉa hè	B1–B2
34	**pedestrian** B1 /pəˈdɛst.ri.ən/ số nhiều pedestrians	người đi bộ	B1–B2
35	**traffic jam** A2 /ˈtræf.ɪk dʒæm/ số nhiều traffic jams	tắc đường	B1–B2
36	**avenue** B1 /ˈæv.əˌnjuː/ số nhiều avenues	đường phố lớn	B1–B2
37	**cemetery** B1 /ˈsɛ.məˌtɛ.ri/ số nhiều cemeteries	nghĩa trang	B1–B2
38	**motel** A2 /moʊˈtɛl/ số nhiều motels	nhà trọ	B1–B2
39	**bystreet** C2 /ˈbaɪˌstrit/ số nhiều bystreets	phố hẻo lánh	C1
40	**turnpike** C1 /ˈtɝːn.paɪk/ số nhiều turnpikes	đường cao tốc thu phí	C1
41	**embankment** C1 /ɪmˈbæŋk.mənt/ số nhiều embankments	bờ kè	C1
42	**intersection** B1 /ˈɪntərˌsɛkʃən/ số nhiều intersections	ngã tư	B1–B2
43	**lane** B1 /leɪn/ số nhiều lanes	làn đường	B1–B2
44	**art gallery** A2 /ˈɑːt ˌgæl.ər.i/ số nhiều art galleries	triển lãm nghệ thuật	B1–B2
45	**night life** B1 /naɪt laɪf/	cuộc sống về đêm	B1–B2
46	**outskirts** B2 /ˈaʊtskɜːts/	ngoại ô	B1–B2
47	**rush hour** B1 /rʌʃ aʊr/ số nhiều rush hours	giờ cao điểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**dead end** B2 /dɛd'ɛnd/ số nhiều dead ends	đường cụt	B1–B2
49	**flea market** B1 /'fli: ˌmɑ:r.kɪt/ số nhiều flea markets	chợ trời	B1–B2
50	**shabby** B2 /'ʃæb.i/	tồi tàn	B1–B2
51	**dump** B2 /dʌmp/ số nhiều dumps	bãi rác	B1–B2
52	**wharf** C1 /wɔrf/ số nhiều wharves	bến tàu	C1
53	**highway** A2 /'haɪweɪ/ số nhiều highways	xa lộ	A1–A2
54	**stadium** A2 /'steɪ.di.əm/ số nhiều stadiums	sân vận động	A1–A2
55	**traffic** A2 /'træf.ɪk/	giao thông	A1–A2
56	**zoo** A1 /zu:/ số nhiều zoos	vườn thú	A1–A2
57	**crowded** A2 /'kraʊdɪd/	đông người	A1–A2
58	**downtown** A2 /ˌdaʊn'taʊn/	trung tâm thành phố	A1–A2
59	**pizzeria** A2 /ˌpi:t.sə'ri:.ə/ số nhiều pizzerias	tiệm pizza	A1–A2
60	**pub** A2 /pʌb/ số nhiều pubs	quán rượu	A1–A2
61	**city map** A1 /'sɪti mæp/ số nhiều city maps	bản đồ thành phố	A1–A2
62	**car rental** A2 /kɑ:r 'ren.təl/ số nhiều car rentals	cửa hàng cho thuê ô tô	A1–A2
63	**gallery** A2 /'gæləri/ số nhiều galleries	phòng trưng bày tranh	A1–A2
64	**city hall** B1 /ˌsɪt̬.i 'hɑ:l/ số nhiều city halls	tòa thị chính	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**cathedral** B1 /kəˈθiːdrəl/ số nhiều cathedrals	nhà thờ lớn	A1–A2
66	**circus** A2 /ˈsɜːkəs/ số nhiều circuses	rạp xiếc	A1–A2
67	**mosque** B1 /mɑsk/ số nhiều mosques	nhà thờ hồi giáo	A1–A2
68	**temple** B1 /ˈtɛmp(ə)l/ số nhiều temples	ngôi đền	A1–A2
69	**castle** A2 /ˈkæs(ə)l/ số nhiều castles	lâu đài	A1–A2
70	**palace** A2 /ˈpæləs/ số nhiều palaces	cung điện	A1–A2
71	**tunnel** B1 /ˈtʌn(ə)l/ số nhiều tunnels	đường hầm	A1–A2
72	**skyscraper** B1 /ˈskaɪˌskreɪpɚ/ số nhiều skyscrapers	nhà chọc trời	A1–A2
73	**office building** A2 /ˈɑːˌfɪs ˌbɪl.dɪŋ/ số nhiều office buildings	tòa nhà văn phòng	A1–A2
74	**housing** B1 /ˈhaʊzɪŋ/	nhà ở	B1–B2
75	**urban** B2 /ˈɜ(r):bən/	thành thị	B1–B2
76	**overpopulation** B2 /ˌoʊvərˌpɑpjəˈleɪʃən/	tình trạng thừa dân số	B1–B2
77	**business district** B1 /ˈbɪz.nɪs ˈdɪs.trɪkt/ số nhiều business districts	khu kinh doanh	B1–B2
78	**residential district** B2 /ˌrez.ɪˈden.ʃəl ˈdɪstrɪkt/ số nhiều residential districts	khu dân cư	B1–B2
79	**high rise** B2 /ˈhaɪ.raɪz/ số nhiều high rises	cao tầng	B1–B2
80	**industrial zone** B2 / ɪnˈdʌstriəl zoʊn/ số nhiều industrial zones	khu công nghiệp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**public space** B2 /ˈpʌblɪk speɪs/ số nhiều public spaces	không gian công cộng	B1–B2
82	**slums** B2 /slʌmz/	khu ổ chuột	B1–B2
83	**residential area** B2 /ˌrez.əˈden.ʃ(ə)l ˈer.i.ə/ số nhiều residential areas	khu dân cư	B1–B2
84	**overcrowding** B2 /ˌoʊvərˈkraʊdɪŋ/	tình trạng quá đông	B1–B2
85	**fire station** A2 /ˈfaɪr ˌsteɪ.ʃən/ số nhiều fire stations	trạm cứu hỏa	B1–B2
86	**parking meter** B1 /ˈpɑrkɪŋ ˈmiː.tɚ/ số nhiều parking meters	cột bỏ tiền đậu xe	B1–B2
87	**street vendor** B1 /striːt ˈven.dɚ/ số nhiều street vendors	người bán hàng rong	B1–B2
88	**synagogue** B2 /ˈsɪ.nəˌgɑg/ số nhiều synagogues	giáo đường do thái	B1–B2
89	**alley** B2 /ˈæ.li/ số nhiều alleys	ngõ hẻm	B1–B2
90	**boulevard** B2 /ˈbʊləvɑːrd/ số nhiều boulevards	đại lộ	B1–B2
91	**pedestrian area** B1 /pəˈdɛst.ri.ən ˈeə.ri.ə/ số nhiều pedestrian areas	khu vực dành cho người đi bộ	B1–B2
92	**phone box** A2 /foʊn bɑːks/ số nhiều phone boxes	buồng điện thoại	B1–B2
93	**photo studio** A2 /ˈfoʊ.ɾoʊ ˈstuː.di.oʊ/ số nhiều photo studios	phòng chụp hình	B1–B2
94	**zebra crossing** A2 /ˈziːbrə ˈkrɑː.sɪŋ/ số nhiều zebra crossings	vạch qua đường	B1–B2
95	**estate agency** B1 /ɪsˈteɪt ˈeɪ.dʒən.si/ số nhiều estate agencies	văn phòng nhà đất	B1–B2
96	**taxi rank** A2 /ˈtæk.si ræŋk/ số nhiều taxi ranks	bến xe tắc xi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**advertising poster** B1 /ˈæd.və.taɪ.zɪŋ ˈpəʊ.stər/ số nhiều advertising posters	áp phích quảng cáo	B1–B2
98	**bicycle path** A2 /ˈbaɪ.sɪ.kəl ˌpɑːθ/ số nhiều bicycle paths	đường cho xe đạp	B1–B2
99	**coffee bar** A2 /ˈkɔfi ˌbɑr/ số nhiều coffee bars	quán bar-cà phê	B1–B2
100	**car hire agency** B1 /ˈkɑr ˌhaɪr ˈeɪdʒənsi/ số nhiều car hire agencies	văn phòng cho thuê xe ô tô	B1–B2
101	**pavement cafe** B1 /ˈpeɪvmənt kæˈfeɪ/ số nhiều pavement cafes	quán cà phê vỉa hè	B1–B2
102	**sidewalk cafe** B1 /ˈsaɪdˌwɔk kæˈfeɪ/ số nhiều sidewalk cafes	quán cà phê vỉa hè	B1–B2
103	**lamppost** B2 /ˈlæmp.poʊst/ số nhiều lampposts	cột đèn	B1–B2
104	**newsstand** B1 /ˈnuzˌstænd/ số nhiều newsstands	quầy báo	B1–B2
105	**multi-storey** B2 /mʌl.taɪˈstɔː.ri/	nhiều tầng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/282-trong-thanh-pho
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337